



RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho 06 tháng đầu năm tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	03
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2015	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	07
Thuyết minh báo cáo tài chính	08 - 28

333
CÔ
RACH
KI
V

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Trần Đại Hiền	Thành viên
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Ông Phan Đình Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định cung cấp dịch vụ soát xét báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Thay mặt Ban
TỔNG GIÁM Đ
CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
NGUYỄN AN

NGUYỄN AN THÁI



Số: 16.112/HĐSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 28 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐD-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư này yêu cầu điều chỉnh một số số liệu so sánh như được trình bày tại mục 4.21 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.798.344.231	70.684.887.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.510.156.054	19.388.759.188
1. Tiền	111		3.510.156.054	2.588.759.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	16.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.299.730.797	33.433.206.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	50.806.378.450	32.435.439.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.662.900.482	2.502.674.185
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.381.197.373	6.045.838.416
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.550.745.508)	(7.550.745.508)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	17.988.457.380	17.701.521.810
1. Hàng tồn kho	141		18.664.840.234	18.377.904.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(676.382.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	161.400.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	161.400.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.976.150.646	81.075.930.716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		716.216.712	716.216.712
1. Phải thu dài hạn khác	216		716.216.712	716.216.712
II. Tài sản cố định	220		74.894.037.122	66.609.769.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	73.901.200.784	65.504.317.809
- Nguyên giá	222		172.439.982.455	156.596.174.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.538.781.671)	(91.091.857.094)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	992.836.338	1.105.451.742
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.607.555.760)	(3.494.940.356)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.333.617.491	12.333.617.491
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	12.333.617.491	12.333.617.491
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.032.279.321	1.416.326.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.032.279.321	1.416.326.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		166.774.494.877	151.760.817.980

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN

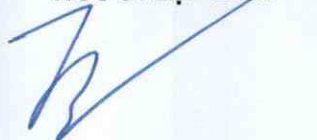
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.487.476.435	22.465.988.749
I. Nợ ngắn hạn	310		34.417.476.435	22.395.988.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	15.155.160.771	10.629.414.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.547.995.921	1.127.814.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.742.171.653	3.091.206.452
4. Phải trả người lao động	314		7.626.323.257	3.882.328.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		955.943.986	2.273.702.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		873.091.033	873.732.926
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	4.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		516.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		70.000.000	70.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.287.018.442	129.294.829.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	132.287.018.442	129.294.829.231
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.599.279.722	12.599.279.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.681.307.515	14.689.118.304
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.684.536.054	4.149.838.383
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.996.771.461	10.539.279.921
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		166.774.494.877	151.760.817.980

NGƯỜI LẬP BIỂU


LÊ NAM ĐỒNG
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI DUYỆT

**NGUYỄN AN THÁI**
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 02 - DN

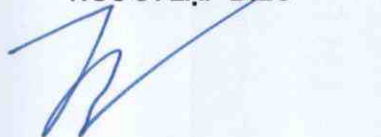
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	124.877.327.812	82.711.749.077
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.877.327.812	82.711.749.077
3. Giá vốn hàng bán	11	6.2	95.203.268.283	69.475.740.708
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.674.059.529	13.236.008.369
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.126.316.900	1.399.675.630
6. Chi phí tài chính	22		39.552.225	5.393.376
Trong đó, chi phí lãi vay	23		18.888.889	-
7. Chi phí bán hàng	24	6.4	4.641.927.626	4.372.952.040
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	12.389.328.356	8.073.477.139
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.729.568.222	2.183.861.444
10. Thu nhập khác	31		442.894.532	190.659.907
11. Chi phí khác	32		243.238.124	336.293.104
12. Lợi nhuận khác	40		199.656.408	(145.633.197)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.929.224.630	2.038.228.247
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.932.453.169	214.110.214
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.996.771.461	1.824.118.033

NGƯỜI LẬP BIỂU

**LÊ NAM ĐỒNG**

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI DUYỆT

**NGUYỄN AN THÁI**

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

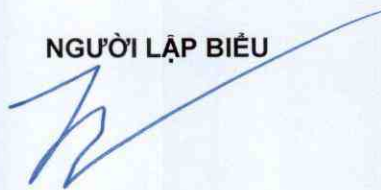
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.929.224.630	2.038.228.247
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		7.871.186.972	7.724.815.058
Các khoản dự phòng	03		-	(406.349.540)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.258.605.408)	(1.363.307.703)
Chi phí lãi vay	06		18.888.889	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.560.695.083	7.993.386.062
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.840.454.348)	(389.131.077)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.935.570)	1.289.804.768
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.324.861.392	(2.527.057.403)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.454.552.359)	2.663.470.847
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.888.889)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.234.826.875)	(583.625.967)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.000.000)	(57.157.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.048.898.434	8.389.689.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.508.181.818)	(763.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.909.091	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(172.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.474.353.409	1.548.186.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.922.919.318)	612.286.396
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(8.004.582.250)	(8.321.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.004.582.250)	(8.321.727.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.878.603.134)	680.248.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.388.759.188	15.049.708.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		5.510.156.054	15.729.957.027

NGƯỜI LẬP BIỂU


LÊ NAM ĐỒNG

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015



NGƯỜI DUYỆT


NGUYỄN AN THÁI

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 256 (31/12/2014: 299).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Số 17B, Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	100%
2. Công ty CP Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	60,02%	60,02%	60,02%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 6 năm 2015 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(Xem tiếp trang sau)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.21.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2015
+Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng : đã trích hết khấu hao
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: . Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thanh Mỹ : quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí thăm dò hầm mỏ

Toàn bộ chi phí về các hoạt động nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp chỉ được ghi nhận nếu thoả mãn được tất cả các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- Tài sản vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Doanh nghiệp có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và
- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí triển khai đã được vốn hoá được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.11. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.20. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế:

+	Xuất khẩu thành phẩm:	0%
+	Các thành phẩm và dịch vụ khác:	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

		VND
	Đầu năm	Đầu năm
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	6.045.838.416	5.489.150.167
Tài sản ngắn hạn khác	-	556.688.249
Phải thu dài hạn khác	716.216.712	-
Tài sản dài hạn khác	-	716.216.712

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	Kỳ trước (Được báo cáo lại)	VND Kỳ trước (Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.711.749.077	83.361.682.813
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(649.933.736)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.711.749.077	82.711.749.077

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

	Kỳ trước (Được báo cáo lại)	VND Kỳ trước (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(389.131.077)	(348.996.086)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(57.157.998)	(97.292.989)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tiền mặt	86.432.432	25.324.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.423.723.622	2.563.434.469
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	16.800.000.000
Cộng	5.510.156.054	19.388.759.188

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		VND Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000	7.562.600.000	7.562.600.000
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491	4.771.017.491	4.771.017.491
Cộng	12.333.617.491	12.333.617.491	12.333.617.491	12.333.617.491

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và công ty con là: mua bán nguyên vật liệu, phân bổ chi phí quản lý.

5.3. Phải thu của khách hàng

		VND
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.535.381.000	-
Các khách hàng khác	42.270.997.450	32.435.439.173
Cộng	50.806.378.450	32.435.439.173

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9:

Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2.529.933.000	2.529.933.000
Công ty CP Hiệp Thành	927.840.200	1.758.900.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.274.200.000	1.649.737.200
Cộng	4.731.973.200	5.938.570.200

5.4. Phải thu khác

			VND
	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Ngắn hạn			
Phải thu cổ tức	378.130.000	-	786.605.274 -
Phải thu mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866 (4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.012.653.283	-	556.688.249 -
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	- -
Phải thu khác	264.540.224	-	276.671.027 -
Cộng	6.381.197.373	(4.425.873.866)	6.045.838.416 (4.425.873.866)

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 9:

Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	-	786.605.274 -
Công ty CP Hiệp Thành	378.130.000	-	- -
Cộng	378.130.000	-	786.605.274 -

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.5. Nợ xấu

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	3.128.150.141	3.278.499	3.130.626.141	5.754.499
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.425.873.866	-
Cộng	7.554.024.007	3.278.499	7.556.500.007	5.754.499

Ban Tổng giám đốc đánh giá khả năng thu hồi là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

5.6. Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.400.050.114	-	7.788.581.019	-
Công cụ, dụng cụ	339.384.593	-	338.587.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.587.586.797	-	1.839.269.333	-
Thành phẩm	6.378.420.388	(676.382.854)	6.661.442.811	(676.382.854)
Hàng hóa	1.959.398.342	-	1.750.024.388	-
Cộng	18.664.840.234	(676.382.854)	18.377.904.664	(676.382.854)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 1.125.565.287 đồng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển dẫn tải	Thiết bị dụng lý cụ quản	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	41.984.449.924	85.603.090.680	27.690.997.462	480.617.079	520.611.939	316.407.819	156.596.174.903
Mua trong kỳ	-	1.754.545.454	14.400.909.089	-	-	-	16.155.454.543
Tăng khác	-	-	78.182.141	-	-	-	78.182.141
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(389.829.132)	-	-	-	(389.829.132)
Số dư cuối kỳ	41.984.449.924	87.357.636.134	41.780.259.560	480.617.079	520.611.939	316.407.819	172.439.982.455
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	19.227.654.917	54.063.104.760	16.737.261.986	322.702.613	441.962.865	299.169.953	91.091.857.094
Khấu hao trong kỳ	1.241.138.833	4.409.991.809	2.026.602.500	41.404.974	30.804.366	8.629.086	7.758.571.568
Tăng khác	-	-	78.182.141	-	-	-	78.182.141
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(389.829.132)	-	-	-	(389.829.132)
Số dư cuối kỳ	20.468.793.750	58.473.096.569	18.452.217.495	364.107.587	472.767.231	307.799.039	98.538.781.671
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	22.756.795.007	31.539.985.920	10.953.735.476	157.914.466	78.649.074	17.237.866	65.504.317.809
Tại ngày cuối kỳ	21.515.656.174	28.884.539.565	23.328.042.065	116.509.492	47.844.708	8.608.780	73.901.200.784

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.074.638.257 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí thăm dò hầm mỏ	Phần mềm máy vi tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Số dư cuối kỳ	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.120.786.000	2.194.737.582	179.416.774	3.494.940.356
Khấu hao trong kỳ	-	68.935.404	43.680.000	112.615.404
Số dư cuối kỳ	1.120.786.000	2.263.672.986	223.096.774	3.607.555.760
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	514.011.000	334.057.516	257.383.226	1.105.451.742
Tại ngày cuối kỳ	514.011.000	265.122.112	213.703.226	992.836.338

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 đồng.

5.9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.299.842.094	491.778.006
Chi phí xây dựng trạm bê tông	-	402.783.733
Chi phí sửa chữa	-	521.765.223
Chi phí đền bù	723.164.500	-
Khác	9.272.727	-
Cộng	3.032.279.321	1.416.326.962

Trong đó các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phí cấp quyền khai thác mỏ Tam Bồ	178.979.450	39.132.967
Phí cấp quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	261.256.250	313.507.500
Phí cấp quyền khai thác mỏ Camly	480.196.308	139.137.539
Phí cấp quyền khai thác mỏ Đá Quý	910.914.717	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Lộc Tân	170.359.892	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	298.135.477	-
Cộng	2.299.842.094	491.778.006

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

Là khoản vay ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/590344/HĐTD ngày 10/06/2015 với lãi suất 8,5%/năm.

5.11. Phải trả người bán

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.993.071.336	5.993.071.336	4.588.395.134	4.588.395.134
Các khách hàng khác	9.162.089.435	9.162.089.435	6.041.019.591	6.041.019.591
Cộng	15.155.160.771	15.155.160.771	10.629.414.725	10.629.414.725
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 9:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.993.071.336	5.993.071.336	4.588.395.134	4.588.395.134
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	278.186.139	278.186.139	-	-
Cộng	6.271.257.475	6.271.257.475	4.588.395.134	4.588.395.134

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND			
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	517.273.091	1.677.323.478	1.844.564.755	350.031.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.435.002.159	2.932.453.169	2.234.826.875	2.132.628.453
Thuế thu nhập cá nhân	72.855.255	283.267.786	312.193.808	43.929.233
Thuế tài nguyên	777.594.415	1.613.043.140	2.239.844.865	150.792.690
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	754.997.584	809.015.383	9.285.133
Các loại thuế khác	225.178.600	506.079.798	675.754.068	55.504.330
Cộng	3.091.206.452	7.767.164.955	8.116.199.754	2.742.171.653

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của hữu chủ sở	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				VND
		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phối phân	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	11.736.854.018	13.333.991.187	127.077.276.410
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.824.118.033	1.824.118.033
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
Trích các quỹ	-	-	-	862.425.704	(862.425.704)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	5.973.956.416	120.579.667.343
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.715.161.888	8.715.161.888
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	14.689.118.304	129.294.829.231
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	10.996.771.461	10.996.771.461
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.004.582.250)	(8.004.582.250)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	17.681.307.515	132.287.018.442

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Tổ chức trong nước	61,0%	51.914.750.000	61,0%	51.886.580.000
Tổ chức nước ngoài	0,3%	2.501.700.000	0,3%	248.000.000
Cá nhân trong nước	37,7%	29.747.400.000	37,7%	32.025.870.000
Cá nhân nước ngoài	1,0%	836.150.000	1,0%	839.550.000
Tổng cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

5.13.3. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	47.431,46	17.349,66
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	2.965.949.443	2.965.949.443

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	8.023.253.364	6.072.375.438
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt - Xí nghiệp Hiệp An	17.240.356.840	17.365.042.319
Doanh thu gạch - XN Thanh Mỹ	9.275.512.709	11.268.554.273
Doanh thu cao lanh - Xí nghiệp Hiệp Tiến	22.855.689.224	13.924.185.513
Doanh thu bê tông - Xí nghiệp Hiệp Lực	67.482.515.675	34.081.591.534
Cộng	124.877.327.812	82.711.749.077
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 9:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.747.403.545	4.858.528.453
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	862.707.266	567.036.820
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	2.157.908.000	1.115.907.517
Cộng	8.768.018.811	6.541.472.790

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán		
Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	8.948.915.318	7.974.530.548
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An	11.957.427.786	12.987.783.569
Giá vốn gạch – XN Thanh Mỹ	6.893.127.754	9.266.913.049
Giá vốn cao lanh – XN Hiệp Tiến	17.571.935.010	13.580.245.163
Giá vốn bê tông – XN Hiệp Lực	49.831.862.415	25.666.268.379
Cộng	95.203.268.283	69.475.740.708

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.618.135	248.307.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	756.260.000	1.115.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	35.079.307
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.438.765	1.288.620
Cộng	1.126.316.900	1.399.675.630

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6.4. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.122.511.042	1.122.630.422
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	748.683.942	1.032.424.430
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.272.727	133.694.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.478.590	1.164.663.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.432.891	792.603.325
Chi phí bằng tiền khác	629.548.434	126.935.913
Cộng	4.641.927.626	4.372.952.040

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.575.277.533	5.127.219.041
Chi phí vật liệu quản lý	442.422.046	738.993.835
Chi phí đồ dùng văn phòng	250.711.977	421.644.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.507.483	478.986.532
Thuế, phí và lệ phí	721.842.124	490.430.268
Chi phí dự phòng	-	(386.130.668)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.819.864	230.787.331
Chi phí bằng tiền khác	1.347.747.329	971.546.524
Cộng	12.389.328.356	8.073.477.139

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.687.339.487	38.043.263.777
Chi phí nhân công	19.048.824.656	13.774.065.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.871.186.972	7.724.815.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.582.596.900	11.122.172.765
Chi phí khác bằng tiền	5.719.245.245	8.008.951.051
Cộng	111.909.193.260	78.673.267.995

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.932.453.169	214.110.214
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.932.453.169	214.110.214

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được trình bày trên báo cáo hợp nhất.

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty CP Hiệp Thành	Công ty con
4. Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT
5. Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.3		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2.529.933.000	2.529.933.000
Công ty CP Hiệp Thành	927.840.200	1.758.900.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.274.200.000	1.649.737.200
Cộng	4.731.973.200	5.938.570.200

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu khác – Xem thêm mục 5.4		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	786.605.274
Công ty CP Hiệp Thành	378.130.000	-
Cộng	378.130.000	786.605.274

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.11		
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	(5.993.071.336)	(4.588.395.134)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(278.186.139)	-
Cộng	(6.271.257.475)	(4.588.395.134)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.1		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.747.403.545	4.858.528.453
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	862.707.266	567.036.820
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	2.157.908.000	1.115.907.517
Cộng	8.768.018.811	6.541.472.790

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	9.889.865.735	10.861.082.568
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	826.000.902	-
Cộng	10.715.866.637	10.861.082.568

- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thù lao của Hội đồng thành viên	306.000.000	444.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	540.000.000	482.573.112
Cộng	840.000.000	926.573.112

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC 06 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 8 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP


LÊ NAM ĐỒNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT

NGUYỄN AN THÁI
Tổng Giám đốc